FireAnt

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,278
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,209
SL cổ phiếu LH	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,840
% sở hữu nước ngoài	97.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,466
P/E	12.9
EPS	2,194

	YTD	1T	3T	6T
IFS	5.5%	-1.0%	-3.2%	-12.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

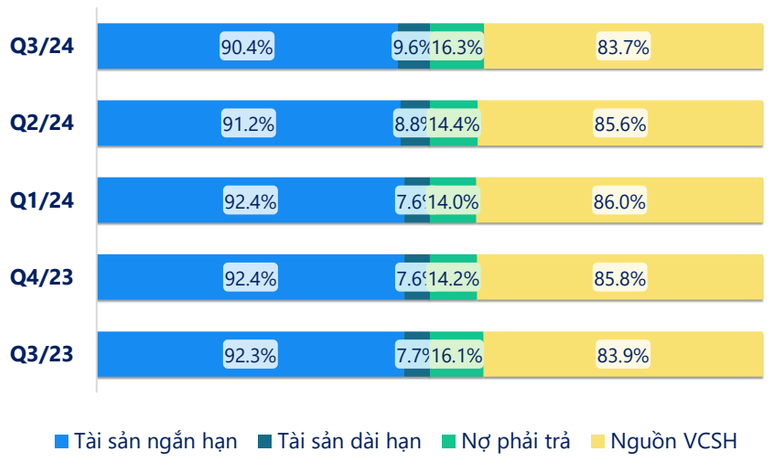

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

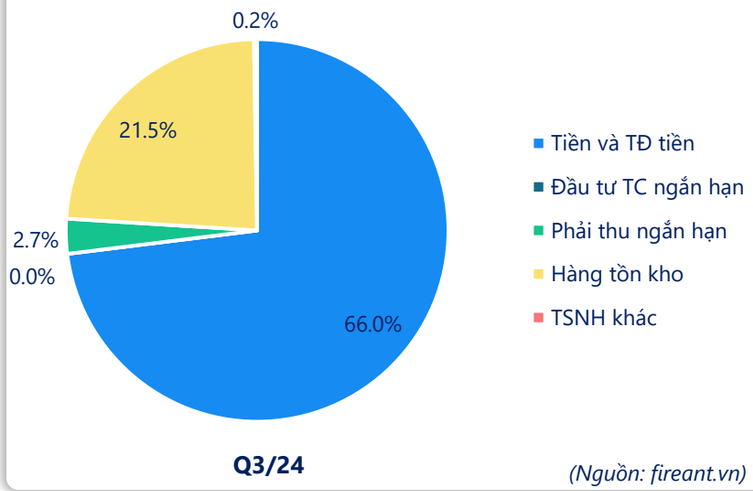

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

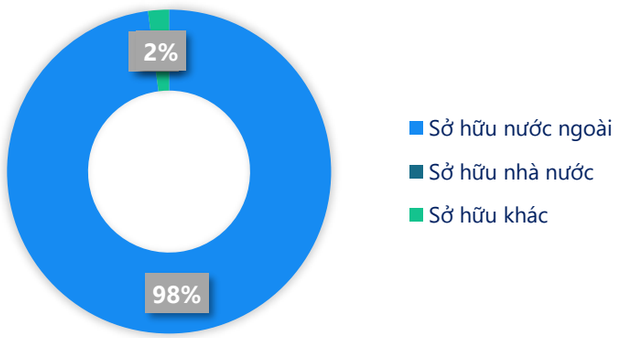

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

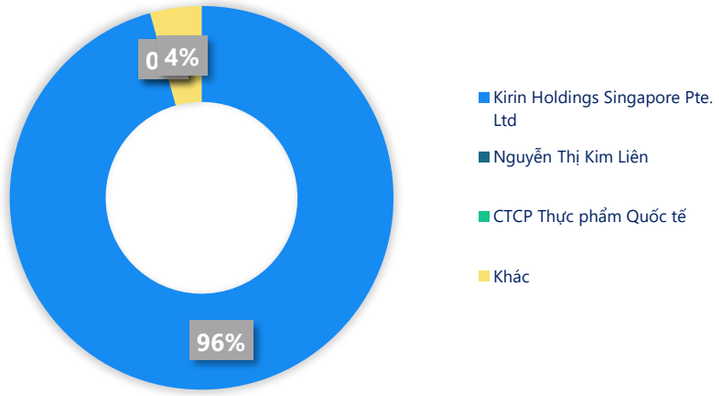

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

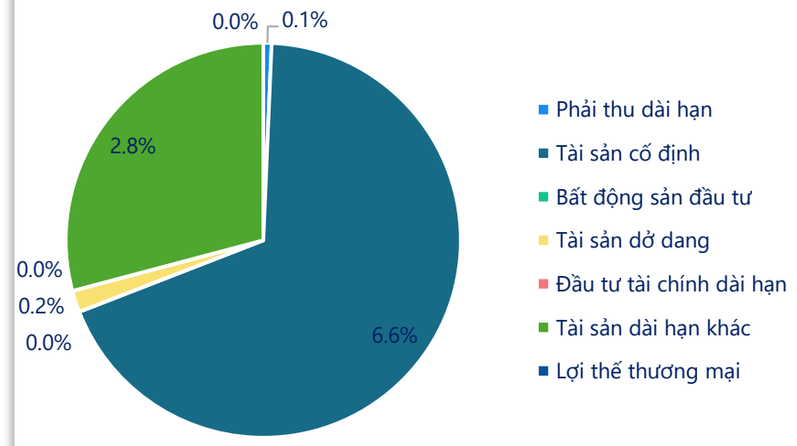

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Tiền và tương đương tiền

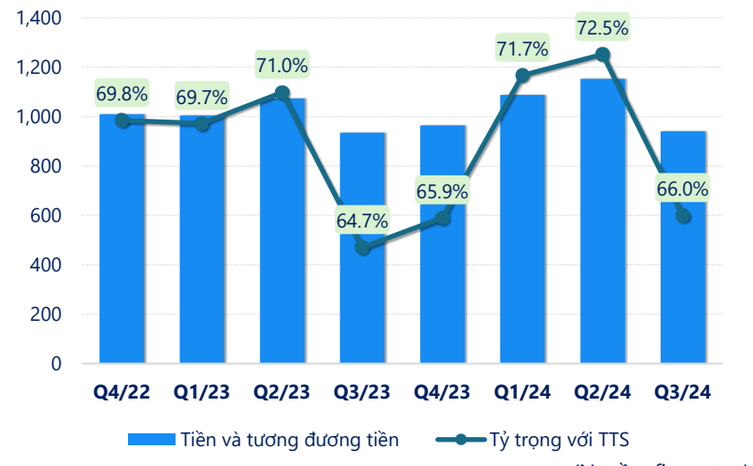

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

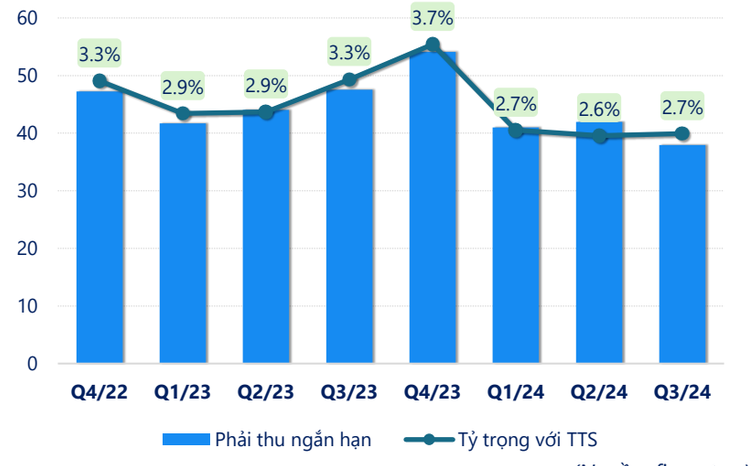

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

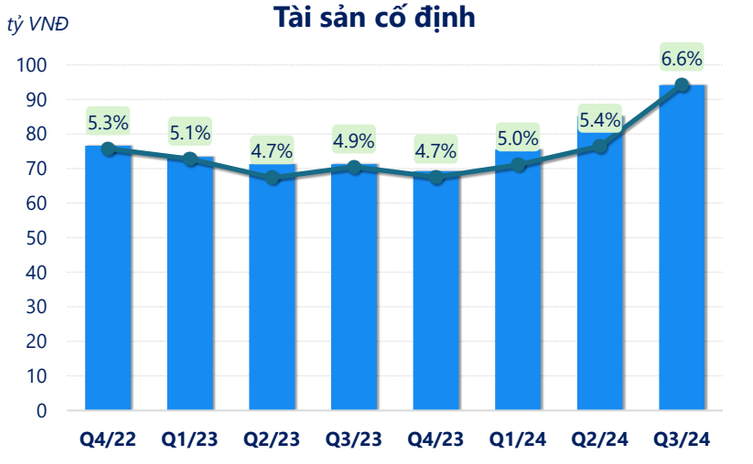

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

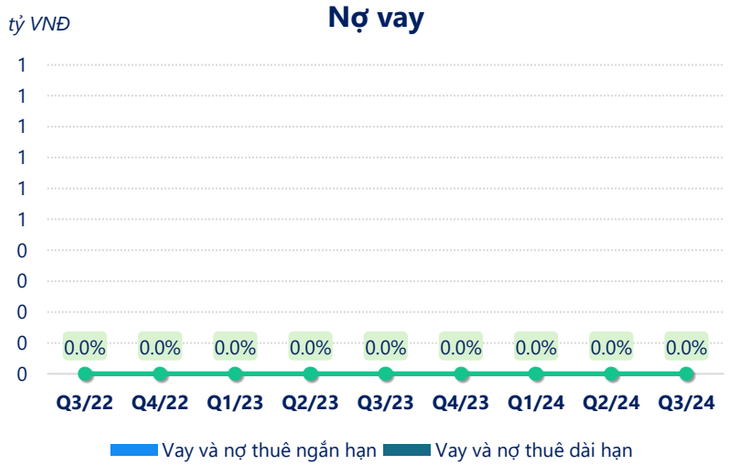

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

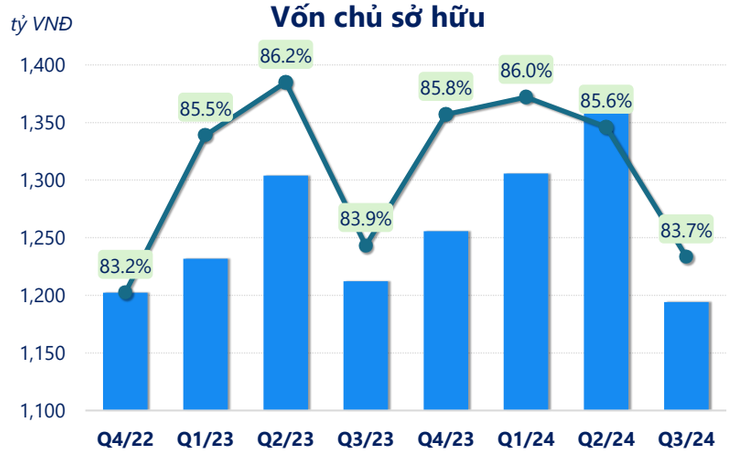

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Kết quả kinh doanh

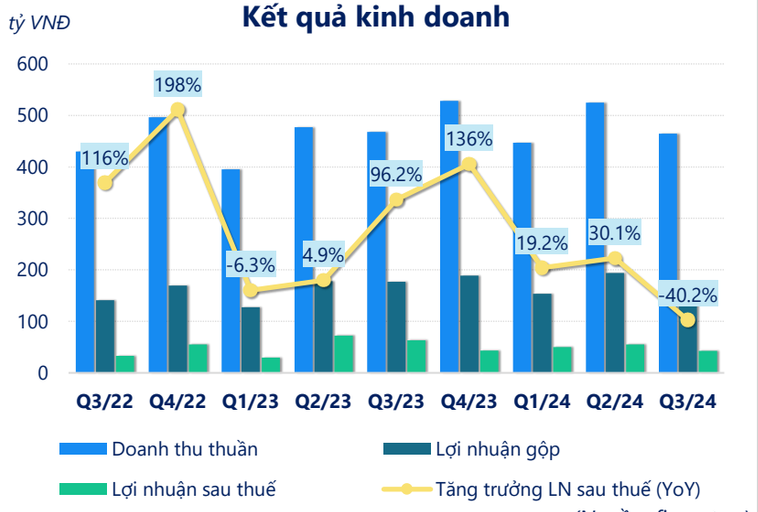

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

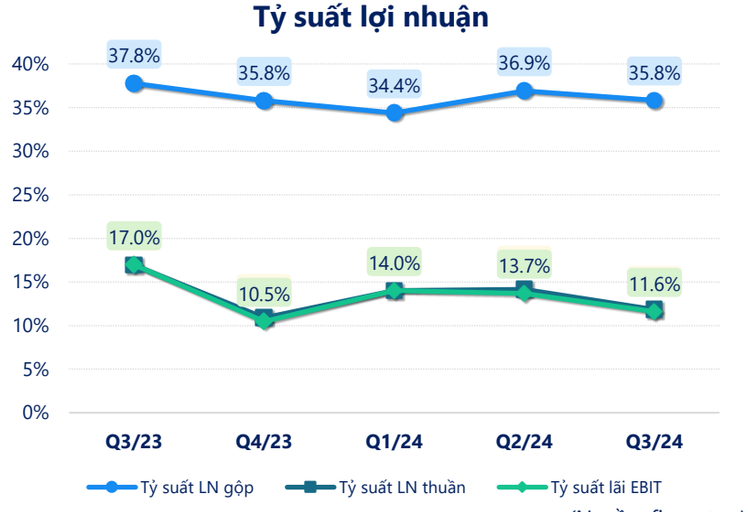

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

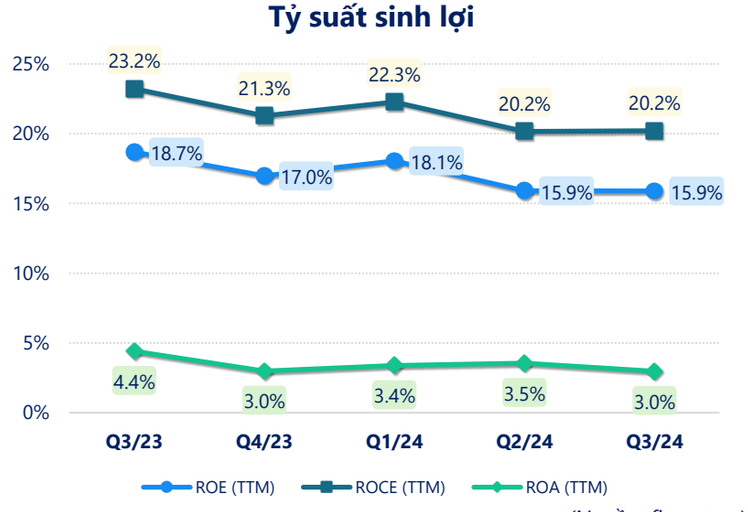

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

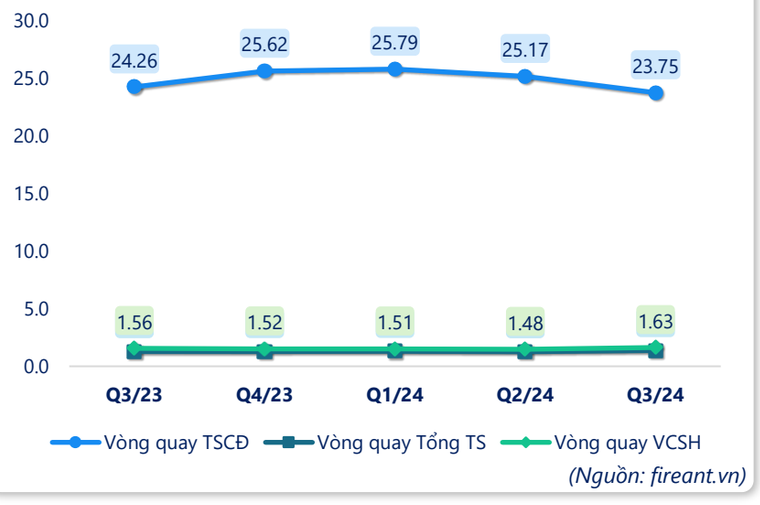

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

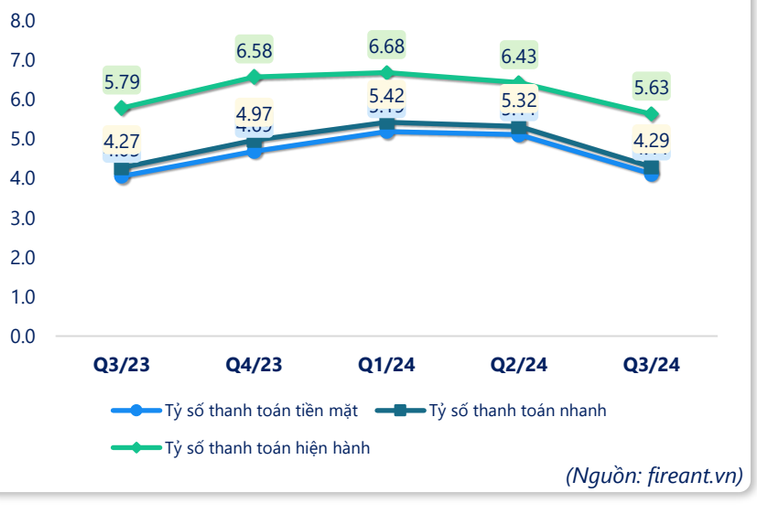

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

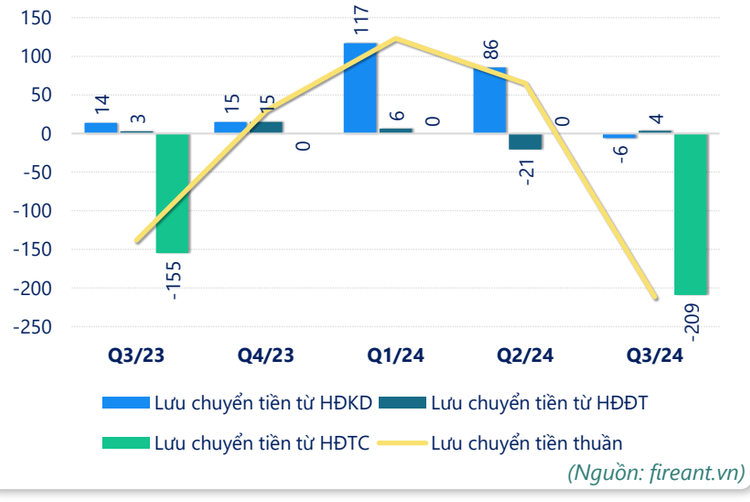

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,426**	**1,466**	**-2.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,289	1,345	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	941	965	-2.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.0	45.9	-17.3%
Hàng tồn kho	306	330	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.41	3.68	-7.4%
Tài sản dài hạn	**138**	**121**	**13.8%**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Tài sản cố định	94.2	69.2	36.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.43	10.1	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.1**	**40.7**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	210	10.6%
Nợ ngắn hạn	**229**	**208**	**10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	137	111	23.6%
Nợ dài hạn	3.35	2.32	44.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,256**	**-4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,256**	**-4.9%**
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	468	528	447	525	465
Giá vốn hàng bán	291	339	293	331	298
Lợi nhuận gộp	177	189	154	194	167
Doanh thu HĐTC	8.45	6.73	3.98	4.90	7.01
Chi phí TC	0.07	0.07	0.03	0.20	0.13
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	95.9	124	85.8	109	107
Chi phí QLDN	10.0	13.7	9.14	15.0	11.4
LN thuần từ HĐKD	79.2	57.5	62.7	74.2	55.0
Lợi nhuận khác	0.20	-2.22	-0.07	-2.38	-1.08
LN trước thuế	79.4	55.3	62.6	71.8	53.9
Lợi nhuận sau thuế	63.4	43.5	50.0	55.0	42.7
LNST của CĐ cty mẹ	63.4	43.5	50.0	55.0	42.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	14.9	117	85.5	-5.94
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.92	14.9	6.10	-20.6	3.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-155	-0.12	0	0	-209
Tiền đầu kỳ	1,073	935	965	1,088	1,153
Lưu chuyển tiền thuần	**-138**	**29.7**	**123**	**65.0**	**-211**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.14	0	0	0
Tiền cuối kỳ	935	965	1,088	1,153	941

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic